

日本語
Tiếng việt

入間市国際交流協会
Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh IRUMA

こんにちは、あかちゃん



Xin chào bé con



ベトナム語版 Tiếng việt

発行：入間市国際交流協会 在住外国人支援部会
Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh IRUMA

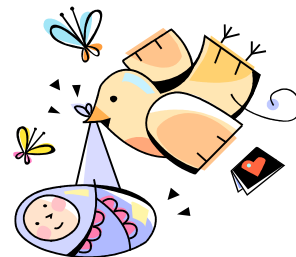
2020年6月 第二版

もくじ 目次

I. ^{あか}赤ちゃんができたら… Sau khi có thai...

p.3

- ^{にんしん}妊娠したかな? Hình như đã mang thai?
- ^{にんしんとどけ}妊娠届 Giấy báo mang thai
- ^{ほ し けんこうてい}母子健康手帳 Sổ tay sức khỏe mẹ và bé
- マタニティーキーホルダー Huy hiệu cho bà bầu
- ^{にんぶけんこうしんさ}妊婦健康診査 Kiểm tra sức khỏe của bà bầu
- ^{こうざ}講座・^{そうだん}相談 Lớp học / Tư vấn
- ^{ぶんべん}分娩の^{よやく}予約 Hẹn sinh nở



II. ^{にゅういん}入院と^{しゅっさん}出産 Nhập viện và sinh sản

p.6

- ^{にほん}日本と^{ほこく}母国^{さん}のお産^{ちが}の違い Sự khác nhau của việc sinh sản giữa Nhật và nước mẹ đẻ
- ^{にゅういん}入院・^{しゅっさん}出産^{ひよう}の費用 Chi phí nhập viện-sinh nở
- ^{こくみんけんこうほけん}国民健康保険^{きゅうふ}の給付 Trợ cấp bảo hiểm sức khỏe quốc dân
- ^{しゃかいほけん}社会保険^{きゅうふ}の給付 Trợ cấp bảo hiểm xã hội
- ^{こくみんねんきん}国民年金^{さんぜんさん}の産前産後^{ごめんじょ}免除 Miễn trừ tiền phí bảo hiểm lương hưu trước và sau khi sinh con

III. ^{あか}赤ちゃんが^う生まれたら ^{とどけでかんけい}(届出関係) Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến thủ tục)

p.11

- ^{しゅっしょうとどけ}出生届 Tờ khai đăng kí khai sinh
- ^{ざいにちたいしかん}在日大使館^{とど}への届け出 Thông báo lên đại sứ quán tại Nhật
- ^{ざいりゅうしかくしんせい}在留資格申請 Đơn xin tư cách cư trú
- ^{がいこく}外国^うで生まれた^{にほんこくせき}日本国籍^{あか}の赤ちゃん Em bé mang quốc tịch Nhật được sinh tại nước ngoài

IV. ^{あか}赤ちゃんが^う生まれたら ^{けんこうふくしかんけい}(健康福祉関係) Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến phúc lợi sức khỏe)

p.12

- ^{しゅっしょうれんらくひょう}出生連絡票 Phiếu liên lạc sinh sản
- ^{しんせいじほうちん}新生児訪問 Thăm hỏi trẻ mới sinh
- ^{あか}こんにちは赤ちゃん^{ほうちん}訪問 Thăm hỏi xin chào bé con
- ^{にゅうようじそうだん}乳幼児相談 Tư vấn về trẻ sơ sinh
- ^{みじゅくじょういくいりようせいど}未熟児養育医療制度 Chế độ y tế chăm sóc trẻ sinh non

V. ^{にゅうようじけんこうしんさ} 乳幼児健康診査 **Chẩn đoán sức khỏe trẻ sơ sinh** **p.13**

■ ^{けんこうふくし} 健康福祉センターの ^{けんしん} 健診	Kiểm tra sức khỏe của trung tâm phúc lợi sức khỏe
■ ^{もんしんひょう} 問診票	Phiếu hỏi chẩn đoán sức khỏe

VI. ^{よぼうせっしゅ} 予防接種 **Tiêm chủng** **p.14**

■ ^{よ しんひょう} 予診票	Phiếu tham gia tiêm chủng
■ ^{こ べつせっしゅ} 個別接種	Tiêm chủng cá biệt
■BCG	BCG
■ ^{ていきよぼうせっしゅ} 定期予防接種のスケジュール	Lịch tiêm chủng định kỳ

VII. ^{こ びょうき} 子どもの病気 **Bệnh của trẻ** **p.15**

■ ^{し ない しょうにか} 市内の小児科	Khoa nhi trong nội thành
■ ^{しょうにきゅうきゅうでんわそうだん} 小児救 急電話相談	Điện thoại tư vấn cấp cứu thiếu nhi
■ ^{や か しんりょう} 夜間診療	Chăm sóc ban đêm

VIII. ^{こ そだ かん けいざいてきしえん} 子育てに関する経済的支援 **Hỗ trợ kinh tế nuôi dạy trẻ** **p.17**

■ ^{じどうてあて} 児童手当	Trợ cấp nhi đồng
■ ^{こ ども いりょうひしきゅうせいで} 子ども医療費支給制度	Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ
■ ^{じどうふようてあて} 児童扶養手当	Trợ cấp nuôi dưỡng nhi đồng

IX. ^{こ あず} 子どもを預けたい **Muốn gửi trẻ** **p.19**

■ ^{ほいくしょ} 保育所とは？	Nhà trẻ nghĩa là?
■ ^{ほいくしょ} 保育所	Nhà trẻ
■ ^{にんかがい いち じ あず とう ほいく} 認可外、一時預かり等の保育サービス	Dịch vụ giữ trẻ ngoài phê chuẩn, trông nom tạm thời, v.v.

^{かんれんし せつ まどぐち} 関連施設の窓口 **Quầy tiếp tân của các cơ sở liên quan** **p.21**

■ ^{し やくしょ} 市役所	Tòa thành phố Iruma
■ ^{けんこうふくし せ ん た -} 健康福祉センター	Trung tâm phúc lợi sức khỏe
■ ^{いるまし} 入間市コミュニティバス ていーろーど	Dịch vụ xe buýt cộng đồng thành phố IRUMA "TEA ROAD"

I. ^{あか}赤ちゃんができたら… Sau khi có thai...

●^{にんしん}妊娠したかな？ Hình như đã mang thai?

^{あか}赤ちゃんとお母さん^{かあ}が健やかに^{すこ}出産^{しゅっさん}の日を迎えられるように、^{はや}早めに^{さんふじんか}産婦人科の病院^{びょういん}に行^いって検査^{けんさ}を受け^うきましょう。予約^{よやく}は要^いりません。

Để mẹ và bé đều khỏe mạnh cho đến ngày sinh, hãy nhanh chóng đến kiểm tra tại khoa phụ sản của bệnh viện. Không cần hẹn trước.



★^{しな}市内^{さんふじんか}の産婦人科： Khoa phụ sản trong nội thành

^{よしださんふじんかしょうにかいいん} 吉田産婦人科小児科医院	^{いるましのだ} 入間市野田640-5
Bệnh viện nhi khoa khoa phụ sản Yoshida	640-5, Noda, thành phố Iruma
^{いりま} メディカルパーク入間	^{いるましのだ} 入間市野田640-5
Bệnh viện nhi khoa khoa phụ sản Yoshida	640-5, Noda, thành phố Iruma
^{こむろいん} 小室医院 (*)	^{いるましきやま} 入間市鍵山1-12-16
Bệnh viện komuro	1-12-16, Kagiya, thành phố Iruma
^{だんづか} 段塚クリニック (*)	^{いるまししもふじさわ} 入間市下藤沢368-3
Phòng khám Danzuka	368-3, Simofujisawa, thành phố Iruma

(*) ^{けんしん}健診のみ。お産^{さん}は扱^{あつか}っていません。

Chỉ kiểm tra các vấn đề về sức khỏe, không hỗ trợ sinh sản.

●^{にんしんとどけ}妊娠届 Giấy báo mang thai

^{いるまし}入間市では、^{あか}赤ちゃんとお母さん^{かあ}の健康^{けんこう}のため、いろいろなサービス^{ていきょう}を提^{てい}供^{きょう}しています。^{にんしん}妊娠^{にんしん}がわか^だったら、「^{こそだ}子育て^{せだい}世代^{ほうかつしえん}包括^{にんしんとどけ}支援^だセンター」に妊^{にんしん}娠^{しん}届^{とどけ}を出^だしましょう。

Vì sức khỏe của mẹ và bé, thành phố Iruma đã cung cấp nhiều dịch vụ. Sau khi biết bản thân đã mang thai, hãy gửi giấy báo mang thai đến [Trung tâm hỗ trợ bao gồm thể hệ nuôi dạy con cái].

^{にんしんしゅうすう}妊娠^{ぶんべん}週^{よてい}数^び, ^{しんだん}分娩^う予定^{びょういんめい}日^い, ^{しんだんしよ}診^{ふよう}断^かを受けた^{にんしんとどけ}病^だ院^だ名^だ (医^い師^しの診^{しん}断^{だん}書^{しよ}は不^ふ要^{よう}) などを^か書^かきます。^{にんしんとどけ}妊^{にんしん}娠^{しん}届^{とどけ}を出^だす^{とき}時^{とき}には、^{かおじゃしん}顔^{ほんにんかくにんしよるい}写^{ひつよう}真^だのつ^{はい}い^いた^い本^い人^い確^い認^い書^い類^いが^{ひつよう}必^{ひつ}要^{よう}です。また、^{だいにん}代^だ理^だ人^だが^{はい}出^{はい}す^い行^いう^い場^い合^いは、^い委^い任^い状^いが^{ひつよう}必^{ひつ}要^{よう}にな^いります。

Viết những thông tin như số tuần mang thai, ngày dự sinh, tên bệnh viện được chuẩn đoán (không cần giấy chẩn đoán của bác sĩ).

Khi nộp giấy báo mang thai, cần giấy tờ tùy thân có kèm ảnh. Trong trường hợp người đại diện đến báo thì cần giấy ủy quyền.

こそだ せだいほうかつしえん

子育て世代包括支援センター いるティーきっず ふじさわ

Trung tâm hỗ trợ bao gồm thể hệ chăm sóc trẻ em Irutykids Fujisawa

保健師や助産師が母子保健や育児に関する相談、母子サービスについての情報提供を行います。
電話相談や面談のほか、妊娠・出産に関する講座、乳幼児健診、赤ちゃん訪問などを行っています。

Y tá và nữ hộ sinh sẽ cung cấp thông tin về dịch vụ mẹ và bé, tư vấn liên quan đến nuôi con và sức khỏe mẹ con.

Có tổ chức tư vấn trực tiếp hoặc tư vấn qua điện thoại về thăm hỏi em bé, các lớp học liên quan đến mang thai - sinh sản, kiểm tra sức khỏe trẻ sơ sinh, thăm hỏi bé con.

【場所】 入間市上藤沢730-1 健康福祉センター内
【開設時間】 月曜日から土曜日（祝日・年末年始を除く）
午前8時30分から午後5時15分
【問合せ先】 健康福祉センター地域保健課
TEL04-2966-5513



[Địa chỉ] 730-1 Kamifujisawa, thành phố, trong trung tâm phúc lợi sức khỏe
[Thời gian mở cửa] Từ thứ hai đến thứ bảy (trừ ngày lễ, những ngày cuối và đầu năm)
Từ 8:30 sáng đến 5:15 chiều.
[Địa chỉ liên hệ] Ban bảo vệ sức khỏe khu vực, Trung tâm phúc lợi sức khỏe
ĐT: 04-2966-5513

こそだ せだいほうかつしえん

子育て世代包括支援センター いるティーきっず とよおか

Trung tâm hỗ trợ bao gồm thể hệ chăm sóc trẻ em Irurykids Toyooka

保健師や助産師による妊娠・出産に関する相談・情報提供や、利用者支援専門員による子育て支援サービス・保育施設等の情報提供を行い関係機関に支援をつなぎます。

Tư vấn và cung cấp thông tin liên quan đến việc mang thai và sinh sản bởi các y tá và nữ hộ sinh, đồng thời cung cấp thông tin như các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc trẻ em và các cơ sở chăm sóc trẻ em bởi các chuyên gia hỗ trợ người dùng và kết nối hỗ trợ với các tổ chức

【場所】 入間市豊岡1-16-1 入間市役所2階こども支援課内
【開設時間】 月曜日から金曜日（祝日・年末年始を除く）
午前8時30分から午後5時15分
【問合せ先】 こども支援部こども支援課
TEL04-2964-1111

※助産師が毎週月曜日とその他週2回程度在席しています。



[Địa chỉ] 1-16-1, Toyooka, thành phố Iruma, trong ban hỗ trợ trẻ em ở tầng 2 Ủy ban nhân dân thành phố Iruma
[Giờ mở cửa] Từ thứ hai đến thứ sáu (trừ ngày lễ, ngày tết)
Từ 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ 15 phút chiều.
[Địa chỉ liên hệ] Ban hỗ trợ trẻ em, Bộ phận hỗ trợ trẻ em
ĐT: 04-2964-1111

*Nữ hộ sinh sẽ có mặt vào mỗi thứ hai và khoảng 2 lần một tuần.

●母子健康手帳 **Sổ tay sức khỏe mẹ và bé**

妊婦を出すと、母子健康手帳（母子手帳）がもらえます。
母子健康手帳は、医師による出産の状況・健診・予防接種などの記録、保護者による発達・健康のチェックの目的で、子どもが成長するまで大切に使うものです。

Sau khi nộp giấy báo mang thai bạn sẽ nhận được sổ tay sức khỏe mẹ và bé (sổ tay mẹ và bé). Sổ tay sức khỏe mẹ và bé là sổ tay mà bác sĩ ghi lại tình trạng mang thai - kiểm tra sức khỏe - tiêm phòng, v.v., có trường hợp nhằm mục đích để người bảo hộ kiểm tra sự phát triển - sức khỏe của trẻ, là vật cần được sử dụng một cách cẩn thận cho đến khi trẻ trưởng thành.

外国語版もあります。 **Có bản tiếng nước ngoài.**

英語、中国語、ベトナム語、タガログ語、中国語、韓国語、タイ語、インドネシア語。

自治文化課（2階）または健康福祉センター地域保健課で無料でもらえます。

Tiếng Anh, tiếng Tagalog, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Thái, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Indonesia, Tiếng việt.
Bạn có thể nhận miễn phí tại ban văn hóa tự trị (tầng 2) hoặc ban bảo vệ sức khỏe khu vực của trung tâm phúc lợi sức khỏe.



●マタニティーキーホルダー **Huy hiệu cho phụ nữ mang thai**

お腹の目立たない妊娠初期から、さりげなく周囲の人にわかってもらうためのマークです。お出かけの時に、バッグにつけるなどしてください。

Là huy hiệu để cho những người xung quanh biết mình đang mang thai ngay từ thời kì đầu khi chưa nhìn thấy bụng.
Khi ra ngoài hãy đeo huy hiệu này trên túi xách, v.v.



●妊婦健康診査 **Kiểm tra sức khỏe phụ nữ mang thai**

母子手帳と同時に 14 回分の健康診査（略して健診）が受けられる券（受診票、助成券）がもらえます。この券は母子手帳と一緒に、病院に行くときに必ず持って行ってください。検査費用が一部助成されます。

病院によっては追加検査があります（有料）。母国で出産する場合でも、健診はきちんと受けましょう。

Nhận được sổ tay mẹ và bé đồng thời nhận được phiếu (phiếu khám sức khỏe, phiếu hỗ trợ) để tham gia kiểm tra sức khỏe (gọi tắt là kenshin) 14 lần.

Khi đi khám ở bệnh viện nhất định phải mang theo phiếu này cùng với sổ tay mẹ và bé. Bạn sẽ được hỗ trợ một phần phí kiểm tra.

Tùy theo từng bệnh viện sẽ có kiểm tra bổ sung (có phí). Dù trong trường hợp sinh tại nước mẹ đẻ, cũng hãy tham gia khám sức khỏe đầy đủ.

こうざ そうだん
●講座・相談 **Lớp học - Tư vấn**

はじ 初めてパパ・ママになる人のためのクラスや、しんぱい 心配ごとの そうだん 相談ができます。

Là lớp học dành cho những người lần đầu làm cha-mẹ, hay có thể trao đổi về những vấn đề đang lo lắng.

○パパママクラス

にんしん 妊娠5～6か月の妊婦と 夫 対象 (全2回・平日・土曜) けんこうふくし 健康福祉センターで おこな 行われます。ちいき 地域保健課に 予約を してください。

○Lớp học cha mẹ

Được tổ chức ở trung tâm phúc lợi sức khỏe dành cho đối tượng là phụ nữ mang thai 5 đến 6 tháng và chồng. Hãy đặt lịch hẹn ở ban sức khỏe khu vực (2 lần – ngày thường – thứ bảy).

にんしん そうだん
○妊婦相談

まいつき 毎月2～3回 けんこうふくし 健康福祉センターと 市 ないこうみんかん 市内公民館で 妊娠や 出産について、しんぱいごと 心配事が あったら そうだん 相談して みましょう。 予約はいりません。 でんわ 電話や 来所でも 相談 できます。

○Tư vấn mang thai

Mỗi tháng có 2 đến 3 lần sẽ có buổi tư vấn về vấn đề mang thai, sinh sản tại trung tâm phúc lợi sức khỏe và nhà văn hóa thành phố, nếu gặp lo lắng hãy đến và thử trao đổi. Không cần phải hẹn lịch trước. Bạn có thể tư vấn qua điện thoại hoặc đến trực tiếp.

ぶんべん よやく
●分娩の予約 **Hẹn lịch sinh**

おおくの 病院で 予約が必要です。 予定日 が 決まったら、 はや 早めに どの 病院で 産むか 決め しましょう。

Nhiều bệnh viện cần phải hẹn lịch vì vậy sau khi quyết định ngày dự sinh, hãy nhanh chóng quyết định bệnh viện.

さん かん ことば
お産に関する言葉 **Từ vựng về sinh nở**

にほんご 日本語	Tiếng việt	にほんご 日本語	Tiếng việt
しゅっさん 出産・お産	Sinh sản - sinh nở	じんつうそくしん 陣痛促進	Thúc đẩy chuyển dạ
ぶんべん しつ だい 分娩 (室・台)	Đẻ (phòng - giường)	えいんせつかい 会陰切開	Rạch đường sinh môn
さんご 産後	Sau sinh	ていおうせつかい 帝王切開	Sinh mổ
じんつう 陣痛	Cơn đau chuyển dạ	はすい 破水	Vỡ ối
しきゅう こう 子宮 (口)	Tử cung	おしるし	Dấu hiệu
いきむ	Rặn đẻ	せっぱくそうざん 切迫早産	Sinh non
ますい 麻酔	Gây mê		

II. 入院と出産 Nhập viện và xuất viện

●日本と母国のお産の違い Sự khác nhau giữa sinh con ở Nhật và ở nước mẹ đẻ

早い段階でお医者さんに確認しましょう。 Hãy xác nhận với bác sĩ ở giai đoạn đầu.

○自然分娩or帝王切開（横or縦）

日本は自然分娩が一般的ですが、帝王切開の割合は年々増加しています。「平成29（2017）年医療施設調査（厚生労働省）」 帝王切開の割合：一般病院：25.8%・一般診療所：14.0%≫

○Sinh thường hay sinh mổ (ngang hay dọc)

Tuy tại Nhật Bản sinh thường là phổ biến nhưng tỷ lệ sinh mổ lại đang tăng theo từng năm. Tỷ lệ sinh mổ [khảo sát cơ sở y tế (Bộ Y Tế, Lao Động và Phúc Lợi) năm Bình Thành 29 (2017)] : bệnh viện; 25.8% / phòng khám thông thường; 14.0% >>

★各国の帝王切開率（世界子供白書2019）

Tỷ lệ sinh mổ của các nước (Sách trắng về trẻ em thế giới 2019)

ブラジル	Brazin	56%	ペルー	Peru	32%	アメリカ 米国	Mỹ	32%
フィリピン	Philippin	13%	かんこく 韓国	Hàn Quốc	32%	ちゅうごく 中国	Trung Quốc	41%
タイ	Thái	33%	ベトナム	Việt Nam	28%	ドイツ	Đức	29%

○無痛分娩（麻酔の使用）

日本でも増えつつありますが多くはありません。（平成 28（2016）年度：6.1% 「分娩に関する調査」（公益社団法人日本産婦人科医会）日本には「お腹を痛めて生んだ（かわいい）子」という考え方があからかもかもしれません。お医者さんに確認してください。

○Sinh không đau (sử dụng phương pháp gây mê)

Tại Nhật Bản cũng đang ngày càng tăng tuy không nhiều. (năm Bình Thành 28 (2016): 6.1% [Điều tra về sinh sản] Tổ chức phi lợi nhuận hội phụ khoa Nhật Bản) Do ở Nhật cũng có cách nghĩ rằng [trẻ được sinh ra trong cơn đau chuyển dạ (đáng thương)]. Xin hãy xác nhận lại với bác sĩ.

★米国の無痛分娩率...50%以上、州によっては90%以上。フランス90%以上。

★Tỷ lệ sinh không đau của Mỹ ... Nhiều hơn 50%, có bang nhiều hơn 90%. Tại Pháp nhiều hơn 90%.

にゅういん しゅっさん ひよう
●入院・出産の費用 Chi phí nhập viện - sinh sản

普通のお産は病気でないので、保険が適用されません（その代わりの給付が下記の出産育児一時金です）。帝王切開の手術には保険が適用されます。費用は病院ごとに違います。事前に教えてもらえます。個室には割増料金がかかります。入院保証金（数万円）が先に必要な病院もあります。



Thông thường việc sinh đẻ không phải là bệnh cho nên không được áp dụng bảo hiểm (thay vào tiền phụ cấp đó là tiền trợ cấp sinh con trả một lần được ghi ở phía dưới.) Phẫu thuật sinh mổ được áp dụng bảo hiểm. Tùy vào từng bệnh viện mà viện phí khác nhau. Trước khi sinh sẽ được thông báo. Trường hợp dùng phòng riêng sẽ tốn thêm phụ phí. Có những bệnh sẽ phải đóng trước tiền bảo đảm nhập viện (vài man yên).

こくみんけんこうほけん きゅうふ
●国民健康保険の給付 Tiền trợ cấp của bảo hiểm sức khỏe quốc dân

しゅっさんいくじいちじきん まんえん
○出産育児一時金 (42万円)

国民健康保険制度の給付です。直接支払制度を利用すると、保険から病院に一時金が直接支払われるので、退院時に差額だけを支払います。病院を通じて手続きしてください。直接支払制度を利用しない場合は、病院に全額支払った後、国保医療課に申請をしてください。海外で出産した時にも一時金を受け取れる場合がありますが、支給金額は40万4千円です。

○Tiền trợ cấp sinh con trả 1 lần (42 man yên)

Là tiền trợ cấp của chế độ bảo hiểm sức khỏe quốc dân. Nếu bạn sử dụng chế độ trả trực tiếp, bảo hiểm sẽ trả trực tiếp 1 lần cho bệnh viện, bạn sẽ chỉ phải trả số tiền chênh lệch khi ra viện. Hãy làm thủ tục thông qua bệnh viện. Trong trường hợp không sử dụng chế độ trả trực tiếp, sau khi trả toàn bộ viện phí cho bệnh viện, hãy đăng kí lên Ban bảo hiểm y tế quốc gia.

Khi sinh tại nước ngoài cũng có trường hợp nhận được tiền trợ cấp 1 lần, tiền hỗ trợ là 40 man 4 sen yên.

げんどがくてきようにんていしやうせいど
○限度額適用認定証制度

帝王切開などで高額な保険診療が必要だと事前にわかっている場合には、入院前に市役所の国保医療課で手続きして認定証をもらっておいてください。この認定証を病院に見せると、病院の窓口で支払う金額が最高でも自己負担限度額（かかった医療費に関係なく、1カ月に自分で払う額の上限が決められています）になります。

○Chế độ giấy chứng nhận áp dụng chi phí hạn mức

Trong trường hợp biết trước rằng bạn sẽ cần chăm sóc y tế đắt tiền như sinh mổ, v.v., vui lòng đến Ban bảo hiểm y tế quốc gia của ủy ban nhân dân thành phố và nhận giấy chứng nhận trước khi nhập viện. Nếu bạn xuất trình giấy chứng nhận này cho bệnh viện, số tiền bạn phải trả tại quầy tiếp tân của bệnh viện cao nhất cũng là chi phí giới hạn có thể tự chi trả (bạn có thể quyết định giới hạn số tiền bạn có thể trả vào mỗi tháng, không liên quan đến viện phí).

●^{しゃかいほけん きゅうふ}社会保険の給付 **Tiền trợ cấp của bảo hiểm xã hội**

○^{かいしゃ}会社ごとに^{せいど}制度が^{ちが}違いますが、^に似たような^{せいど}制度があるので^{かいしゃ}会社に^と問い合わせ^あせてください。

^{ぜいきん}税金の^{ふようこうじょ}扶養控除のこともあるので、^{あか}赤ちゃんが^う生まれたら^{かいしゃ}会社に^{ほうこく}報告してください。

○Tuy chế độ từng công ty là khác nhau nhưng đều có chế độ tương tự vì thế hãy hỏi công ty.
Vì liên quan đến việc khấu trừ thuế phụ thuộc, nên sau khi sinh em bé hãy báo cáo với công ty.

●^{こくみんねんきん}国民年金の^{さんぜんさん}産前産後^{ごめんじょ}免除 **Miễn trừ tiền phí bảo hiểm lương hưu trước và sau khi sinh con**

○^{こくみんねんきん}国民年金を支^{しはら}払っている方が^{かた}出^{しゅっさん}産する場合、^{ばあい}届出^{とどけ}をすることで^{いっていきかん}一定期間の^{ほけんりょう}保険料が^{めんじょ}免除になります。

^{しゅっさんよてい}出産予定日の^び6カ月前から^{かげつまえ}市民課^{しみんか}で^{てつづ}手続き^{ほしけんこうてちょう}ができます（^{ひつよう}母子健康手帳が必要です）

○ Trong trường hợp những người đang nộp phí bảo hiểm lương hưu dự định sinh con, phí bảo hiểm có thể được miễn trừ trong thời gian nhất định thông qua việc làm thủ tục.

Bạn có thể làm thủ tục tại Ban thị dân từ 6 tháng trước ngày dự định sinh con (cần sổ tay sức khỏe mẹ và bé).

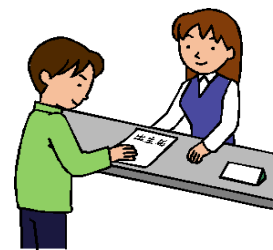
Sau khi sinh em bé (liên quan đến thông báo)

Bác sĩ-nữ hộ sinh điền vào phía bên phải của tờ giấy được chỉ định, bố mẹ điền vào phía bên trái. Sau khi sinh trong vòng 14 ngày sinh (ngày sinh được tính là ngày đầu tiên) hãy nộp cho ủy ban nhân dân - các cơ sở. Vào các ngày lễ, thứ bảy chủ nhật cũng tiếp nhận tại phòng bảo vệ tầng hầm ủy ban nhân dân. Trong trường hợp bố mẹ không mang quốc tịch Nhật Bản, nhưng em bé được sinh ra tại Nhật cũng phải nộp giấy khai sinh (trong vòng 90 ngày ngoại trừ những ngày rời Nhật Bản). Thông qua việc nộp giấy khai sinh em bé sẽ được đăng kí cư trú. Trong trường hợp em bé không mang quốc tịch Nhật, nhằm phục vụ cho những thủ tục đăng kí tư cách lưu trú, khi nộp đơn hãy giữ lại [giấy chứng nhận thụ lí tờ khai đăng kí khai sinh] và [giấy xác nhận cư trú] của gia đình. Trong trường hợp khi kết hôn bố mẹ đều mang quốc tịch nước ngoài, phải xác nhận ngày tháng năm kết hôn. Sau khi xác nhận ngày tháng năm kết hôn hãy nộp giấy lên.

9

●在日大使館へ届け出 **Giấy thông báo lên đại sứ quán tại Nhật**

外国籍の赤ちゃんの場合、自分の国の大使館に出生届を出してパスポートを申請します。「出生届記載事項証明書」が必要な場合があります（フィリピン大使館の場合）。



Trong trường hợp em bé mang quốc tịch nước ngoài, phải gửi tờ khai đăng kí khai sinh lên đại sứ quán của nước mình để đăng kí hộ chiếu. Có trường hợp cần [giấy chứng nhận những khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh] (đối với đại sứ quán Philipin).

◎出生届受理証明書... 出生届を出したことの証明です。出生届を出したその日にもらえます。

Giấy chứng nhận thụ lí tờ khai đăng kí khai sinh.... là giấy chứng nhận đã nộp giấy khai sinh. Sẽ được nhận ngay trong ngày bạn nộp giấy khai sinh.

◎出生届記載事項証明書... 出生届 そのもののコピーに市長の証明をつけたものです。出生届を出してから数日後でないとももらえません。窓口で尋ねてください。

Giấy chứng nhận những khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh... Là bản sao tờ khai đăng kí khai sinh có kèm chứng nhận của thị trưởng. Sau vài ngày kể từ ngày nộp tờ khai đăng kí khai sinh mới có thể nhận được. Hãy đến hỏi tại quầy tiếp tân.

●在留資格申請 **Đăng kí tư cách lưu trú**

外国籍の赤ちゃんの場合、生後30日以内に入国管理局に在留許可を申請します。手数料はかかりません。パスポートがなくても申請できます。「出生届受理証明書」か「出生届記載事項証明書」が必要です。60日以内に出国する場合は必要ありません。問題なければ、その日のうちに発行されます。在留資格のデータは、自動的に入管から市役所へ送られます。ただし、出生から60日以内に在留許可をとらないと、赤ちゃんの住民登録は取り消されてしまいます。

Trường hợp trẻ mang quốc tịch nước ngoài, sau khi sinh trong vòng 30 ngày phải đăng kí giấy phép cư trú lên Cục quản lí nhập cảnh. Không tốn chi phí. Trường hợp không có hộ chiếu cũng có thể đăng kí. Cần có [giấy chứng nhận thụ lí tờ khai đăng kí khai sinh] hoặc [giấy chứng nhận các khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh]. Trong trường hợp trong vòng 60 ngày xuất ngoại thì không cần. Nếu không xảy ra vấn đề gì, thì trong ngày hôm đó sẽ được cấp giấy. Dữ liệu về tư cách lưu trú có thể tự động được gửi xuống ủy ban nhân dân từ Cục quản lí nhập cảnh. Tuy nhiên, trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh không lấy được giấy phép tư cách lưu trú, sẽ bị hủy bỏ sự đăng kí cư dân của trẻ.

▶必要書類...

●在留資格取得許可申請書（入管にあります。ダウンロード可）

Các giấy tờ cần thiết ... Đơn xin phép lấy tư cách lưu trú (có tại Cục quản lí nhập cảnh. Có thể tải xuống) <http://www.moj.go.jp/content/001290240.pdf>

- 出生したことを証する書類（出生届受理証明書など）

Giấy tờ xác nhận việc đã sinh con (giấy chứng nhận thụ lý giấy khai sinh, v.v.)

- 身元保証書（入管にあります。ダウンロード可）

Giấy bảo lãnh nhân thân (có tại Cục quản lý nhập cảnh. Có thể tải xuống.)

- 子どものパスポート（ある場合）[見せるだけ]

Hộ chiếu của trẻ (nếu có) [chỉ cần xác nhận]

- 父母および子どもの住民票

Giấy xác nhận cư trú của bố mẹ và trẻ

* このほかの書類が必要な場合もあります

* Cũng có trường hợp cần thêm những giấy tờ khác

- 外国で出産した日本籍の赤ちゃんの日本国籍

Quốc tịch Nhật bản của em bé người Nhật được sinh ra tại nước ngoài.

外国で生まれた日本国籍（両親のどちらかが日本国籍）の赤ちゃんは、日本の戸籍に記載をする必要があるため、日本国内と同じく出生届を出す必要があります。出生の日から3ヶ月以内に、出生届を出さなければいけません。

届出先は、その国の日本の大使館・公使館・領事館、または夫婦の本籍地、またはお住まいの市区町村役場（日本に戻って提出するか郵送で提出する）になります。必ず提出先に必要書類を確認して下さい。出生届には、出生証明書（原本および日本語訳文）を添付して下さい。

Trẻ mang quốc tịch Nhật Bản được sinh tại nước ngoài (một trong hai bố mẹ mang quốc tịch Nhật Bản), vì cần phải ghi chép vào sổ hộ khẩu của Nhật, cho nên cần phải nộp giấy khai sinh như ở Nhật Bản. Trong vòng 3 tháng kể từ ngày sinh, phải nộp tờ khai đăng ký khai sinh.

Nơi tiếp nhận là đại sứ quán - công sứ quán - lãnh sự quán của Nhật Bản tại nước đó, hoặc nguyên quán của vợ chồng, hoặc văn phòng chính quyền thành phố nơi mình đang sống (có thể quay lại Nhật hoặc nộp qua đường bưu điện). Nhất định phải xác nhận những giấy tờ cần thiết trước khi nộp. Tờ khai đăng ký khai sinh phải kèm theo giấy chứng sinh (bản gốc và bản dịch tiếng Nhật).

IV. 赤ちゃんが生まれたら（健康福祉関係）

Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến phúc lợi sức khỏe)

● 出生連絡票 **Phiếu liên lạc sinh sản**

赤ちゃんの健康を見守る市のサービスを受けるため、入間市では赤ちゃんが生まれた全ての家庭を訪問しています。受診票・助成券についているハガキを提出するか、電話で地域保健課に連絡しましょう。

妊娠届が出ているのにこのハガキが届かない赤ちゃんについては、地区担当保健師が電話して、様子を尋ねます。連絡がとれない場合は、地区担当保健師が訪問します。

Để nhận được các dịch vụ của thành phố về theo dõi sức khỏe trẻ em, sẽ đến thăm hỏi các gia đình đã sinh em bé tại thành phố Iruma. Về phiếu thăm khám - vé trợ cấp hãy gửi qua bưu thiếp hoặc liên lạc bằng điện thoại đến ban bảo vệ sức khỏe khu vực.

Về những trẻ đã nộp giấy báo mang thai nhưng không gửi bưu thiếp, người tư vấn sức khỏe phụ trách khu vực sẽ điện thoại hỏi thăm tình hình. Trong trường hợp không liên lạc được, người tư vấn sức khỏe phụ trách khu vực sẽ đến nhà thăm hỏi.

● 新生児訪問 **Thăm hỏi trẻ mới sinh**

希望のあった方に対し助産師または保健師が訪問します。赤ちゃんの体重測定をするほか、お母さんの体調、予防接種や、母乳・ミルクについてなど細やかな相談にのってくれます。

Đối với những người có nguyện vọng nữ hộ sinh hoặc người tư vấn sức khỏe sẽ đến thăm hỏi. Ngoài việc đo trọng lượng của trẻ, sẽ tư vấn chi tiết về thể trạng của người mẹ, tiêm phòng hoặc sữa mẹ- sữa ngoài, v.v.

● こんにちは赤ちゃん訪問 **Thăm hỏi xin chào bé con**

生後4か月頃までに、新生児訪問を利用しなかった方を訪問します。お母さんと赤ちゃんの様子を聞かせてください。

Là hình thức thăm hỏi dành cho những người sau khi sinh đến tháng thứ 4 mà không sử dụng hình thức thăm hỏi trẻ mới sinh. Lắng nghe tình hình sức khỏe của mẹ và bé.

● 乳幼児相談 **Tư vấn trẻ sơ sinh**

月2～3回 健康福祉センターと市内公民館で行っています。育児や成長について心配事があったら相談してみましょう。予約はいりません。

Được tổ chức 2 đến 3 lần trong tháng tại trung tâm phúc lợi sức khỏe và nhà văn hóa thành phố. Nếu gặp những lo lắng trong việc nuôi dạy và sự trưởng thành của trẻ hãy thử đến tư vấn. Không cần hẹn trước.

● 未熟児養育医療制度 **Chế độ y tế chăm sóc trẻ sinh non**

指定医療機関に入院し、医師が必要と認めた方への医療費負担制度です。

Là chế độ chịu viện phí đối với những đối tượng cần nhập viện vào những cơ quan y tế được chỉ định và được bác sĩ công nhận áp dụng chế độ này.

V. 乳幼児健康診査

Chẩn đoán sức khỏe trẻ sơ sinh

●健康福祉センターの健診 Khám sức khỏe của trung tâm phúc lợi sức khỏe

市では、赤ちゃんの成長を見守るため、無料の健康診断を行っています。対象者には、約3週間前に個別通知がきます。指定日の午後1～2時に、母子健康手帳と記入した問診票を持って健康福祉センターに赤ちゃんと来てください。健診は必ず受診してください。

Trong thành phố để nhằm bảo vệ sự trưởng thành của trẻ, sẽ tổ chức chuẩn đoán sức khỏe miễn phí. Các cá nhân sẽ được thông báo trước khoảng 3 tuần. Vào 1 đến 2 giờ chiều ngày được chỉ định, hãy cùng trẻ đến trung tâm phúc lợi sức khỏe mang theo sổ tay sức khỏe mẹ và bé cùng phiếu hỏi chuẩn đoán đã được điền thông tin. Nhất định phải tham gia thăm khám sức khỏe.

健診の内容 Nội dung khám sức khỏe

◎3～4か月児健診 身体計測、内科・整形外科診察、育児相談、育児の話

Kiểm tra sức khỏe cho trẻ từ 3 đến 4 tháng tuổi Đo chiều cao cân nặng, tư vấn nội khoa và chỉnh hình, tư vấn chăm sóc trẻ, vấn đề chăm sóc trẻ.

◎1歳6か月児健診 身体計測、内科・歯科診察、育児相談、虫歯予防の話

Kiểm tra sức khỏe trẻ 1 tuổi 6 tháng Đo chiều cao cân nặng, tư vấn nội khoa và nha khoa, tư vấn chăm sóc trẻ, vấn đề phòng chống sâu răng.

◎2歳児歯科健診 身体計測（希望者のみ）、歯科指導、歯科診察、フッ素塗布、育児相談

Kiểm tra nha khoa cho trẻ 2 tuổi Đo cân nặng chiều cao (theo nguyện vọng), hướng dẫn nha khoa, khám nha khoa, bôi gel flour, tư vấn chăm sóc trẻ.

◎3歳児健診 身体計測、内科・歯科診察、尿・視聴覚検査、虫歯予防の話、食事の話、育児相談

Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 3 tuổi Đo cân nặng chiều cao, kiểm tra nội khoa và nha khoa, kiểm tra nước tiểu - thính thị giác, vấn đề phòng sâu răng, vấn đề ăn uống, tư vấn chăm sóc trẻ.

●問診票 Phiếu khám bệnh

通知に同封されています。健診に行く前に、記入してください。

Được kèm theo thông báo. Trước khi đi khám sức khỏe, hãy điền thông tin vào phiếu khám bệnh.

●予診票 予防接種 証明書

出生届を出すと、生まれた月の翌月末までに、決められた期間なら予防接種が無料で受けられる券（予診票）が束になったものが郵便で送られてきます。大切に保管して、すべての接種をきちんと受けてください。

Khi nộp tờ khai đăng kí khai sinh, đến cuối tháng sinh, phiếu tham gia tiêm phòng miễn phí trong thời gian được quy định sẽ được gửi đến nhà bạn. Hãy bảo quản cẩn thận và tham gia đầy đủ các mũi tiêm.

●個別接種（BCG以外全部） 予防接種 証明書

スケジュールを見て、適切な時期に自分で病院に予約してください。病院によっては、予防接種ができる曜日が決まっています。母子健康手帳と記入した予診票を持って行きます。

Kiểm tra lịch trình, hãy đặt lịch hẹn bệnh viện vào thời gian phù hợp với bản thân. Tùy theo từng bệnh viện sẽ quyết định ngày có thể tiêm phòng. Mang theo sổ tay sức khỏe mẹ và bé cùng phiếu tham gia khám sức khỏe đã điền thông tin.

●BCG BCG

1歳になるまで（生後5～8か月が標準）の赤ちゃんが対象です。月1回健康福祉センターで実施しています。受付は午前9時30分から10時30分までです。生まれた月で指定日がありますが、都合がつかないとか、赤ちゃんの体調が良くないとかの場合は、1歳になるまでの実施日に来てください。母子健康手帳と記入した予診票を持って行きます。無料です。

Đối tượng là những em bé đến 1 tuổi (mặc định từ 5 đến 8 tháng sau sinh). Mỗi tháng được thực hiện 1 lần tại trung tâm phúc lợi sức khỏe. Thời gian tiếp đón là từ 9 giờ 30 đến 10 giờ 30 sáng. Có ngày được chỉ định tùy theo tháng sinh, tuy nhiên trong trường hợp không phù hợp về thời gian, hoặc cơ thể trẻ không được tốt thì hãy đến vào những ngày thực hiện tiêm phòng cho đến khi trẻ được 1 tuổi. Khi đi, hãy mang theo sổ tay sức khỏe mẹ và bé và phiếu chẩn đoán đã điền thông tin. Được khám miễn phí.



VII. 子どもの病気

Bệnh của trẻ

しない しょうにか
●市内の小児科 Khoa nhi trong nội thành

医療機関 Medical Facilities Cơ quan y tế	☎	住所 Address địa chỉ
豊岡地区 Toyooka Area Khu vực Toyooka		
いるまこどもひまわりクリニック Phòng khám hoa hướng dương trẻ Iruma	04-2941-6370	黒須 2-2-1 2-2-1, Kurosu
おのうえキッズクリニック Onoue Kids Clinic Phòng khám trẻ Onoue	04-2962-2068	東町 Azumacho 1-13-9 1-13-9, Azumacho
白石医院 Bệnh viện siroisi	04-2963-2316	久保稲荷(Kuboinari)3-23-6 3-23-6, Kuboinari
鈴木内科医院 Suzuki Naika Clinic Bệnh viện nội khoa suzuki	04-2901-2662	久保稲荷 Kuboinari 4-14-11 4-14-11, Kuboinari
寺師医院 Terashi lin Bệnh viện Terashi	04-2962-3352	豊岡 Toyooka 5-5-25 5-5-25, Toyooka
豊岡クリニック Toyooka Clinic Phòng khám Toyooka	04-2963-1116	豊岡 Toyooka 1-2-17 1-2-17, Toyooka
豊岡第一病院 Toyooka Daiiti Byoin Bệnh viện Toyooka Daiichi	04-2964-6311	黒須 Kurosu 1369-3 1369-3, Kurosu
林医院 Hayashi lin Bệnh viện Hayashi	04-2963-4716	河原町 Kawaracho 11-26 11-26, Kawaracho
東金子地区 Higashi Kaneko Area Khu vực Higashi Kaneko		
入間台クリニック Irumadai Clinic Phòng khám Irumadai	04-2936-5055	新久 Araku 816
金子病院 Kaneko Byoin Bệnh viện Kaneko	04-2962-2204	新久 Araku 680
藤沢地区 Fujisawa Area Khu vực Fujisawa		
荒井医院 Arai lin Bệnh viện Arai	04-2966-8001	下藤沢 Shimo Fujisawa 856-1 856-1, Shimo Fujisawa
澤田医院 Bệnh viện Sawada	04-2962-2151	下藤沢 Shimo Fujisawa 433 433, Shimo Fujisawa
段塚クリニック Danzuka Clinic Phòng khám Danzuka	04-2964-3511	下藤沢 Shimo Fujisawa 368-3 368-3, Shimo Fujisawa
本田小児科内科クリニック Honda Shonika Clinic Phòng khám nội khoa khoa nhi Honda	04-2960-1780	上藤沢 Kami Fujisawa 17-1-102 17-1-102, Kami Fujisawa
やすらぎクリニック Yasuragi Clinic Phòng khám Yasuragi	04-2901-4888	下藤沢 Shimo Fujisawa 260-6 260-2, Shimo Fujisawa
西武地区 Seibu Area Khu vực Seibu		
西武入間病院 Seibu Iruma Byoin Bệnh viện Seibu Iruma	04-2932-1121	野田 Noda 3078-13 3078-13, Noda
西武クリニック Seibu Clinic Phòng khám Seibu	04-2932-0117	仏子 Bushi 953 953, Bushi
細谷医院 Hosoya lin Bệnh viện Hosoya	04-2932-5131	野田 Noda 595-10 595-10, Noda
吉田産科婦人科医院 Bệnh viện sản phụ khoa Yoshida	04-2932-8781	野田 Noda 640-5 640-5, Noda

さいたまけいきゅうきゅうでんわそうだん
●埼玉県救急電話相談

Tư vấn cấp cứu qua điện thoại tỉnh Saitama

こどもがきゅうびょうはつねつげりおうとを吐など) になった時に、家庭でどう対処したらよいかや、病院を受診しなければならぬかどうかについて、24時間365日看護師が電話で相談に応じます。日本語のみ。

Khi trẻ đột ngột bị bệnh (sốt, tiêu chảy, nôn mửa, v.v.) , các y tá sẽ tư vấn qua điện thoại 24 giờ một ngày 365 ngày một năm về vấn đề xử lý tại nhà như thế nào cho tốt, hay phải đi khám ở bệnh viện. Chỉ có tiếng Nhật.

▶ ばんごう : 7119 回線によりつながらない場合 048-824-4199

Số: 7119 Trong trường hợp không kết nối được với đường truyền 048-824-4199

つぎでんわそうだん
次の電話相談も利用できます。

Cũng có thể sử dụng tư vấn qua điện thoại thông qua số điện thoại dưới đây.

しょうにきゅうきゅうでんわそうだん (さいみまん) 15歳未満
●小児救急電話相談 (15歳未満) Tư vấn qua điện thoại cấp cứu thiếu nhi (chưa đầy 15 tuổi)

▶ ばんごう : #8000 回線によりつながらない場合 048-833-7911

Số: #8000 Trong trường hợp không kết nối được với đường truyền 048-833-7911

やかんしんりょう
●夜間診療 Khám bệnh ban đêm

※症状が比較的軽く入院の必要のない方を対象としています。また、市内に開業している内科医・小児科医が輪番で診察をしており、受診日当日の担当医が小児科医とは限りません。受診の前に問い合わせをお願いします。

Dành cho những đối tượng có triệu chứng nhẹ và không cần nhập viện. Hoặc, bác sĩ nội khoa - bác sĩ nhi khoa đang mở phòng khám trong thành phố đang thay phiên khám, bác sĩ phụ trách vào ngày đi khám không giới hạn là bác sĩ nhi khoa. Hãy liên hệ trước khi đến kiểm tra sức khỏe.

医療機関 Medical Facilities Tổ chức y tế	日	月	火	水	木	金	土
入間市夜間診療所 Phòng khám đêm thành phố Iruma ☎04-2966-5515 (健康福祉センター内) (Trong trung tâm phúc lợi sức khỏe) (in the Kenko Fukushi Center)(Centro de Salud y Bienestar)	✓	✓			✓		✓
狭山市急患センター Trung tâm cấp cứu thành phố Sayama ☎04-2958-8771 (狭山市狭山台3-24保健センター隣) (Bên cạnh trung tâm bảo vệ sức khỏe 3-24, Sayamadai, Thành phố Sayama) (Sayama City, Sayama-dai 3-24, next to the Hoken Center)			✓	✓		✓	

しんりょうじかん 診察時間: 午後7時30分~午後10時30分 Thời gian khám: 7:30 chiều đến 10:30 tối

*狭山市急患センターでは、入間市子ども受給資格証は使えません。自己負担分は当日お支払いください。

*Giấy chứng nhận tư cách nhận hỗ trợ trẻ thành phố Iruma không sử dụng được tại Trung tâm cấp cứu thành phố Sayama. Hãy trả phần tiền mình chịu trong ngày hôm đó)

VIII. 子育てに関する経済的支援

Hỗ trợ kinh tế về nuôi dạy trẻ

●児童手当 Trợ cấp nhi đồng

子どもの健全な成長のため、0歳から中学校3年生まで（0歳から15歳になった後の最初の3月31日まで）の子どもがいる家庭に支給されます。日本国内に住んでいる子どもと、留学のため海外にいて一定の要件を満たす子どもだけが対象です。申込みは、生まれた日の翌日から15日以内に、こども支援課で手続きをします。保護者が会社の社会保険に入っている場合は、健康保険証を持ってきてください。手当は、10月、2月、6月に4カ月分ずつまとめて保護者が指定した口座に振り込まれます。毎年6月に現況届を出してください。用紙が6月初めに郵便で送られます。

Để trẻ trưởng thành một cách khỏe mạnh, gia đình có con từ 0 tuổi đến năm thứ ba trung học cơ sở (từ 0 tuổi đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau khi lên 15 tuổi) sẽ được hỗ trợ chi phí. Đối tượng chỉ dành cho trẻ đang sống tại Nhật Bản và những trẻ đang ở nước ngoài du học đáp ứng đủ điều kiện nhất định. Đăng kí trong vòng 15 ngày kể từ ngày sinh, làm thủ tục tại ban hỗ trợ trẻ em. Trong trường hợp người bảo hộ tham gia bảo hiểm xã hội của công ty, hãy mang theo thẻ bảo hiểm sức khỏe. Phí hỗ trợ sẽ được tổng hợp lại 4 tháng một và gửi vào tài khoản đã được người bảo hộ chỉ định vào tháng 10, tháng 2, tháng 6. Hãy nộp giấy báo tình hình hiện trạng vào tháng sáu hàng năm. Mẫu giấy sẽ được chuyển bằng bưu điện vào đầu tháng sáu.

◎対象児童一人あたりの月額表（所得制限は、扶養親族がない場合で年収約840万円以上）（この情報は2019年度）

◎Bảng chi phí hàng tháng cho mỗi đối tượng nhi đồng (giới hạn thu nhập trong trường hợp không có người phụ thuộc hàng năm khoảng từ 840 man yên trở lên) (thông tin này là của năm tài chính 2019)

区分 分類	家計の中心者の所得が制限未満の場合の月額 Phí hàng tháng trong trường hợp thu nhập của chủ hộ dưới mức giới hạn	制限以上の場合の月額 Phí hàng tháng nếu vượt quá mức giới hạn
3歳未満 Dưới 3 tuổi	15,000円 15.000 yên	5,000円 5.000 yên
3歳以上小学校終了前の第1子、第2子 Con thứ nhất, con thứ hai trước khi kết thúc tiểu học từ 3 tuổi trở lên	10,000円 10.000 yên	
3歳以上小学校終了前の第3子以降 Kể từ đứa con thứ ba trước khi kết thúc tiểu học từ 3 tuổi trở lên	15,000円 15.000 yên	
中学生 Học sinh trung học cơ sở	10,000円 10.000 yên	

●子ども医療費支給制度 **Chế độ hỗ trợ viện phí cho trẻ em**

子どもが必要とする医療を受けやすくするため、医療費の一部を支給する制度です。中学校3年生まで（0歳から15歳になった後の最初の3月31日まで）の子どもが対象です。所得制限はありません。保険がきかない診療（例：歯の矯正）については支給されません。

Là chế độ hỗ trợ một phần tiền viện phí nhằm giúp trẻ dễ tiếp cận với những y tế cần thiết. Đối tượng bao gồm học sinh trung học cơ sở năm thứ ba (từ 0 tuổi đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau khi lên 15 tuổi). Không giới hạn thu nhập. Không hỗ trợ với những điều trị y tế không có bảo hiểm (ví dụ: chỉnh răng).

こども支援課の窓口で登録申請してください。子どもの健康保険証と医療費を振り込む銀行の通帳を持ってくるください。

Vui lòng đăng kí tại quầy tiếp tân của ban hỗ trợ trẻ em. Xin hãy mang theo sổ ngân hàng để chuyển tiền viện phí và thẻ bảo hiểm sức khỏe của trẻ.

入間市内の病院の窓口で「子ども医療費受給証」と「健康保険証」を一緒に出すと、窓口での支払いがなくなります。入間市外の病院で治療を受けた場合は、窓口で支払いますが、後で申請書に領収書を貼って市役所または支所に提出（郵送でもOK）すれば、指定口座に支払った分が振り込まれます。

Khi nộp [giấy chứng nhận nhận trợ cấp viện phí trẻ em] cùng [thẻ bảo hiểm sức khỏe] tại các quầy tiếp tân của bệnh viện thuộc thành phố Iruma, thì không cần thanh toán tại quầy. Trường hợp tiếp nhận trị liệu tại các bệnh viện ngoài thành phố Iruma, sẽ phải thanh toán tại quầy tiếp tân, nhưng sau đó nếu nộp đơn xin kèm hóa đơn được dán ở mặt sau lên ủy ban nhân dân hoặc các chi nhánh (gửi bằng bưu điện cũng được chấp nhận), sẽ được gửi lại số tiền đã trả vào tài khoản chỉ định.

●児童扶養手当 **Trợ cấp nuôi dưỡng nhi đồng**

父親または母親のいない18歳までの子どものいる家庭に、支給される手当です。児童手当と同時に受けられます。手当の額は、お子さん1人の場合は月額4万2,910円。2人の場合は10,140円加算、3人以上の場合は1人につき月額6,080円が加算されます。所得が一定額以上の場合は減額されます。（金額は2019年度現在。2020年4月以降は変更されることがあります。）

Là trợ cấp hỗ trợ những gia đình có trẻ em không có cha hoặc mẹ đến năm 18 tuổi. Có thể nhận đồng thời với trợ cấp nhi đồng. Tiền trợ cấp, một trẻ mỗi tháng là 4 man 2910 yên. Trường hợp có hai trẻ, cộng thêm 10140 yên, trường hợp từ ba trẻ trở lên mỗi trẻ một tháng cộng thêm 6080 yên. Trong trường hợp thu nhập của bạn vượt quá mức nhất định, tiền trợ cấp sẽ bị giảm (số tiền tính đến hiện tại năm 2019. Kể từ tháng 4 năm 2020 sẽ có sự thay đổi)

IX. 子どもを預けたい

Gửi trẻ

●保育所（保育園）とは？ Nhà trẻ là gì

保育所（保育園）は、保護者に代わって未就学児を保育してくれる施設です。保育所に入るには、保護者が保育できない理由（働いている、入院しているなど）が必要になります。幼稚園が幼児教育や集団生活に慣れさせることを目的としているのとは違い、目的はあくまで保育です。また、各施設には定員があり、希望しても入所できない場合があります。

Nhà trẻ là cơ sở thay cho người bảo hộ chăm sóc những trẻ em chưa được đi học. Khi muốn gửi trẻ vào nhà trẻ người bảo hộ cần phải nêu lí do không thể chăm sóc trẻ (ví dụ như đang phải đi làm, đang nhập viện, v.v.). Khác với mục đích của trường mẫu giáo là giáo dục trẻ em hay cho trẻ em làm quen với cuộc sống tập thể, mục đích của nhà trẻ là chăm sóc trẻ. Mặt khác, cũng có những trường hợp có nguyện vọng nhưng không được gửi trẻ do các cơ sở quy định về số lượng.

●保育所等の利用について về việc sử dụng nhà trẻ

市内には認可を受けている保育所（保育園）・認定こども園・地域型保育が、31 か所あります。

Các nơi chăm sóc trẻ nhận được phê chuẩn (nhà trẻ) - vườn trẻ được chứng nhận - chăm sóc theo hình thức khu vực trong thành phố có 31 cơ sở.

○入所の要件…5歳までの乳幼児で、(1) 月64時間以上働いている、(2) 月64時間以上の就学をしている、(3) 妊娠している、(4) 病気、怪我、障害がある、(5) 病気または障害のある家族の世話をしている、(6) 求職活動をしている、(7) 火事や自然災害で家が損害を受けた、(8) 市長の特別の許可がある、のいずれかの理由で、自宅で十分な保育ができない乳幼児であること。

○Điều kiện gửi trẻ... Là trẻ sơ sinh đến 5 tuổi và có một trong những lí do nào mà không thể chăm sóc đầy đủ cho trẻ sơ sinh tại nhà như (1) một tháng đi làm trên 64 giờ, (2) một tháng đi học trên 64 giờ, (3) đang mang thai, (4) bị bệnh, bị thương, bị khuyết tật, (5) đang phải chăm sóc cho gia đình có người bệnh hoặc người khuyết tật, (6) đang trong hoạt động tìm việc, (7) nhà bị thiệt hại do hỏa hoạn hoặc thảm họa tự nhiên, (8) có sự cho phép đặc biệt của thị trường.

○申し込み方法

市役所保育幼稚園課で必要な書類を添えて申し込みができます。必要な書類は、家庭の状況によって異なります。基本的には、(1) 申込書（市役所、支所、保育所、市のホームページで入手可）、(2) 保育サービスが必要な理由を裏付ける文書（就労証明書、医師の診断書など）です。毎年4月からの入所の申し込みは、11月にまとめて受け付けます。

○Cách đăng kí

Có thể đăng kí tại ban chăm sóc trẻ mẫu giáo của ủy ban nhân dân kèm theo những giấy tờ cần thiết. Những giấy tờ cần thiết sẽ khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh gia đình. Cơ bản là, (1) tờ khai đăng kí (có thể

nhận được tại ủy ban nhân dân, chi nhánh, nhà trẻ, trang chủ của thành phố), (2) văn bản kèm đằng sau nêu lý do cần thiết phải dùng dịch vụ chăm sóc (giấy chứng nhận lao động, giấy chẩn đoán của bác sĩ v.v.). Đơn đăng ký nhập học từ tháng 4 hàng năm sẽ chỉ được nhận vào tháng 11.

○利用料金について

認可保育所の利用料金は、月ごとに支払いが必要となり、その金額は世帯の所得に応じて市が決定しています。
(保育料の一覧は保育施設等申込みの手引きに掲載されています) また、0～2歳児は保育料がかかりますが、3～5歳児は2019年10月から無料となりました。ただし、給食費として毎月最大で6,000円(園によって異なる)を保育所に支払う必要があります。

○Phí gửi

Phí gửi của nhà trẻ đã được phê chuẩn cần phải trả hàng tháng, số tiền đó sẽ được thành phố quyết định dựa theo thu nhập của từng hộ gia đình. (Danh sách phí gửi được liệt kê trong sổ hướng dẫn đăng ký các cơ sở chăm sóc trẻ, v.v.). Ngoài ra, đối với trẻ em từ 0 đến 2 tuổi cần trả phí, mà đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đã được miễn phí kể từ tháng 10 năm 2019. Tuy nhiên, cần phải trả tiền ăn cho nhà trẻ mỗi tháng cao nhất là 6.000 yên (tùy theo từng nhà trẻ).

●認可外、一時預かり等の保育サービス

Dịch vụ chăm sóc trẻ như giữ trẻ ngoài phê chuẩn, trông nom tạm thời

1時間単位、1日単位、1か月単位で預けられる施設があります。認可保育所とは違い、所得に関係なく、施設が決めた料金を支払う必要があります。料金は割高になりますが、保護者のリフレッシュや冠婚葬祭などの理由でも利用することが出来ます(利用できる日数に制限あり)。施設の一覧表(日本語)が保育施設等申込みの手引きに掲載されている他、市役所の保育幼稚園課、外国人相談窓口にあります。

Có những cơ sở có thể nhận giữ trẻ theo đơn vị 1 giờ, đơn vị 1 ngày, đơn vị 1 tháng. Khác với nhà trẻ có giấy phép, tại đây bạn sẽ cần phải trả phí theo cơ sở quy định, không liên quan đến thu nhập. Tiền phí tương đối đắt nhưng có thể gửi trẻ với những lý do như thay mới người bảo hộ hay có các lễ Quan - Hôn - Táng - Tế, v.v. (có giới hạn số ngày có thể sử dụng). Danh sách các cơ sở (tiếng Nhật) được liệt kê trong sổ tay hướng dẫn đăng ký của các cơ sở chăm sóc trẻ v.v., có tại ban chăm sóc trẻ và mẫu giáo của ủy ban nhân dân, quầy tư vấn dành cho người nước ngoài.

【認可外】 [Ngoài phê chuẩn]

★たけのこルームの場合 Trườn hợp Phòng măng (Takenoko)

時間: 月～金曜日 7:00～18:30

Thời gian: Thứ hai đến thứ sáu 7:00 - 18:30

料金: 保育料47,000円、父母会費500円、傷害保険250円/月

Phí: Phí trông trẻ 47.000 yên, phí hội cha mẹ 500 yên, bảo hiểm thương hại 250 yên/tháng

※年齢で金額に違いはありません。

* Không có sự khác biệt về số tiền theo tuổi.

施設維持費6,000円/年

Phí duy trì cơ sở: 6.000 yên/năm

いちじあす
【一時預かり】 [Trông nom tạm thời]

★みつばち保育園の場合 Trường hợp Nhà trẻ Mitsubachi

じかん げつ どようび にちようび
時間：月～土曜日 7：30～19：30、日曜日 8：00～19：30

Thời gian: Từ thứ hai đến thứ bảy 7:30 đến 19:30、 Chủ nhật : 8:00 đến 19:30

りょうきん まん さいじ えん にち
料金：満1～2歳児3,000円/日

Phí: Trẻ từ đầy 1 tuổi đến 2 tuổi 3.000 yên/ngày

さいじいじょう えん にち
3歳児以上2,350円/日

Trẻ từ 3 tuổi trở lên 2.350 yên/ngày

じかん えん
※1時間あたり 850円もあり

* 850 yên mỗi giờ

よやく ぜんじつ ごぜんちゅう うけつけ
予約：前日の午前中まで受付

Đặt lịch: nhận đến trong sáng ngày hôm trước

かんれんしせつ まどぐち
関連施設の窓口 Quầy tiếp tân của các cơ sở liên quan

しやくしょ
■市役所 City Office Tòa thành phố Iruma ☎04-2964-1111

しみんか しゅっしょうとどけ じゅうみんひょう かい しみん
■市民課（出生届、住民票など） 1階 市民ホール 1st floor

Ban thị dân (tờ khai đăng kí khai sinh, phiếu cư trú) Tầng 1, sảnh thị dân

しえんか じどうてあて こ いりょうひ こそだ そうだん かい とう
■こども支援課（児童手当、子ども医療費、子育ての相談など） 2階 C棟 2nd floor, C bldg

Ban hỗ trợ trẻ em (trợ cấp nhi đồng, viện phí cho trẻ, tư vấn về cách nuôi trẻ, v.v.) Tầng 2, tòa nhà C

ほいくようちえんか ほいくしょ かい とう
■保育幼稚園課（保育所など） 2階 C棟 2nd floor, C bldg.

Ban chăm sóc trẻ và mẫu giáo (nhà trẻ, v.v.) Tầng 2, tòa nhà C

こくほいりょうか こくみんけんこうほけん かい しみん
■国保医療課（国民健康保険） 1階 市民ホール 1st floor

Ban y tế bảo hiểm quốc gia (bảo hiểm sức khỏe quốc dân) Tầng 1, sảnh thị dân

じちぶんかか がいこくごばんほ してちょう がいこくじんそうだんまどぐち かい とう
■自治文化課（外国語版母子手帳、外国人相談窓口） 2階 A棟 2nd floor, A bldg

Ban văn hóa tự trị (sổ tay mẹ và bé bản tiếng nước ngoài, quầy tư vấn người ngoại quốc) Tầng 2, tòa nhà A

けんこうふくし
■健康福祉センター Kenko Fukushi Center Trung tâm phúc lợi sức khỏe

ちいきほけんか にんしんとどけ にゅうようじそうだん にゅうようじけんしん よほうせっしゅ
■地域保健課（妊娠届、乳幼児相談、乳幼児健診、予防接種など） ☎ 04-2966-5512

Ban y tế khu vực (giấy thông báo mang thai, tư vấn trẻ sơ sinh, kiểm tra sức khỏe trẻ sơ sinh, tiêm phòng, v.v.) ĐT 04-2966-5512

けんこうかんりか やかんしんりょうじょ
■健康管理課（夜間診療所） ☎ 04-2966-5511

Ban quản lí sức khỏe (phòng khám ban đêm) ĐT 04-2966-5511



●^{いるまし}入間市コミュニティバス ^{ていーろーど}（入間市駅の乗車場所は4番です）

- 健康福祉センターコース ^{いるましえき} 入間市駅⇔^{しやくしょ}市役所⇔^{おうぎしょうがっこう}扇小学校⇔^{けんこうふくし}グリーンヒル⇔健康福祉センター

^{さんこうぶんけん}参考文献

『^{こそだ}子育てわくわくマップ 2013』^{こそだ}いるま子育て^{じょうほうはっしんだい}情報発信隊

発行：入間市国際交流協会 在住外国人支援部会

2014 年 2 月 第一版

2020 年 6 月 第二版

